

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND tỉnh về việc quy định thời gian gửi báo cáo dự toán, phương án phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp đến Hội đồng nhân dân cùng cấp; thời gian giao dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp và hệ thống biểu mẫu các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính và Ủy ban nhân dân cấp trên;

Căn cứ Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố về dự toán ngân sách thành phố năm 2022 và phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2022;

UBND thành phố báo cáo, trình HĐND thành phố phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

A. Thu ngân sách nhà nước (Chi tiết theo Biểu số 50)

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện 4.108.497 triệu đồng, đạt 158% dự toán.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo các nhiệm vụ thu được UBND tỉnh giao và HĐND thành phố thông qua (không tính thu từ DNNN Trung ương, DNNN địa phương, DN có vốn đầu tư nước ngoài và thu từ xuất khẩu, nhập khẩu) là 4.063.200 triệu đồng, đạt 157% dự toán, tăng 39% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Có 08/11 khoản thu đạt và vượt dự toán: thu từ kinh tế ngoài quốc doanh 161%, thuế thu nhập cá nhân 174%, lệ phí trước bạ 220%, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 196%, thu tiền cho thuê đất 128%, thu tiền sử dụng đất 195%, thu cấp quyền khai thác khoáng sản 101%, thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản.

- Có 03/11 khoản thu không đạt dự toán: thuế bảo vệ môi trường 45%; thu phí, lệ phí 31%; thu khác 91%.

Năm 2022, tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, các hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn thành phố dần được phục hồi tuy nhiên vẫn còn gặp khó khăn.

Thu ngân sách năm 2022 vượt dự toán. Tuy nhiên vẫn còn một số khoản thu không đạt dự toán: phí, lệ phí trung ương (lệ phí cấp thị thực, xuất nhập cảnh); thu khác trung ương, thu khác tỉnh (thu tiền phạt, tịch thu); thuế bảo vệ môi trường (chiếm tỷ trọng không đáng kể).

B. Cân đối ngân sách địa phương (Chi tiết theo biểu số 48)

I. Thu cân đối ngân sách địa phương:

Tổng thu cân đối ngân sách địa phương thực hiện 4.438.398 triệu đồng, trong đó:

1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.966.523 triệu đồng, đạt 182% dự toán.
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên : 458.136 triệu đồng.
3. Thu NS cấp dưới nộp lên : 8.903 triệu đồng.
4. Thu kết dư NS năm trước : 921.998 triệu đồng.
5. Thu chuyển nguồn năm trước : 82.838 triệu đồng.

II. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 4.374.757 triệu đồng, tăng 69% so với dự toán do HĐND thành phố thông qua, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển : 303.382 triệu đồng, đạt 96% dự toán.
2. Chi thường xuyên : 1.446.082 triệu đồng, đạt 116% dự toán.
3. Chi bổ sung cho NS cấp dưới : 183.035 triệu đồng.
4. Chi nộp NS cấp trên : 32.053 triệu đồng.
5. Chi chuyển nguồn năm sau : 2.410.205 triệu đồng.

III. Kết dư NSDP năm 2022 : 63.641 triệu đồng.

PHẦN THỨ HAI:

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ

A. Cân đối ngân sách thành phố (Chi tiết theo biểu số 49)

I. Thu cân đối ngân sách thành phố:

Tổng thu cân đối NS thành phố thực hiện 4.034.564 triệu đồng, trong đó:

1. Thu NS hưởng theo phân cấp: 2.864.040 triệu đồng, đạt 186% dự toán, bao gồm:

- Thu tiền sử dụng đất : 457.660 triệu đồng, đạt 194% dự toán.
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác : 2.406.380 triệu đồng, đạt 185% dự toán.

2. Thu bổ sung từ NS cấp trên : 275.101 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh bổ sung để chi hỗ trợ các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và một số chế độ, chính sách chưa được bố trí dự toán đầu năm.

3. Thu NS cấp dưới nộp lên : 8.903 triệu đồng.

Các xã, phường nộp trả kinh phí hết nhiệm vụ chi theo kết luận kiểm toán.

4. Thu kết dư NS năm trước : 849.076 triệu đồng.

Thu kết dư chủ yếu là nguồn tiền sử dụng đất bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, và một số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung tiếp tục thực hiện trong năm 2022.

5. Thu chuyển nguồn năm trước : 37.444 triệu đồng.

Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương, xây dựng cơ bản và kinh phí thường xuyên tại đơn vị.

Năm 2022, thu điều tiết ngân sách tăng 1.339.981 triệu đồng so với dự toán UBND tỉnh giao do thực hiện phân cấp nguồn thu mới theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh, và áp dụng tỷ lệ phân trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.

UBND thành phố đã xây dựng phương án sử dụng tăng thu, báo cáo HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/4/2023.

II. Chi ngân sách thành phố (Chi tiết theo biểu số 52):

Tổng chi ngân sách thành phố thực hiện 4.031.611 triệu đồng, tăng 162% so với dự toán do HĐND thành phố thông qua. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển giải ngân 271.219 triệu đồng. Nếu tính số thu tiền sử dụng đất của các dự án Khu dân cư Đường Đệ, Khu tái định cư Phước Hạ, Khu tái định cư Hòn Rớt 2, Khu dân cư 32-33 Vĩnh Thọ hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh là 17.842 triệu đồng, thì số giải ngân là 289.061 triệu đồng, đạt 95% dự toán.

2. Chi thường xuyên, thực hiện 1.182.054 triệu đồng, đạt 113% dự toán. Chi thường xuyên tăng 13% so với dự toán chủ yếu là do chi hỗ trợ các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung. Trong đó:

2.1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, thực hiện 554.384 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

2.2. Chi quốc phòng, thực hiện 12.876 triệu đồng, đạt 189% dự toán. Tăng chi do chế độ quốc phòng tăng thêm và thanh toán kinh phí phòng chống dịch Covid-19.

2.3. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội, thực hiện 2.766 triệu đồng, đạt 126% dự toán. Tăng chi do chi sửa chữa hệ thống camera giám sát.

2.4. Chi y tế, dân số và gia đình thực hiện 19.608 triệu đồng, đạt 94% dự toán.

2.5. Chi văn hóa thông tin, thực hiện 5.047 triệu đồng, đạt 141% dự toán. Tăng chi do chi tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 45 năm ngày thị xã Nha Trang được nâng cấp lên thành phố, và tuyên truyền biển đảo.

2.6. Chi phát thanh truyền hình thực hiện 1.780 triệu đồng, đạt 92% dự toán.

2.7. Chi thể dục thể thao, thực hiện 3.367 triệu đồng, đạt 111% dự toán. Tăng chi do chi tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 45 năm ngày thị xã Nha Trang được nâng cấp lên thành phố.

2.8. Chi bảo vệ môi trường, thực hiện 69.518 triệu đồng, đạt 125% dự toán. Tăng chi do thanh toán kinh phí dịch vụ công ích tăng thêm năm 2022, và còn thiếu năm 2021.

2.9. Chi hoạt động kinh tế, thực hiện 349.228 triệu đồng, đạt 158% dự toán. Tăng chi do chi hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/QĐ-TTg, và thanh toán kinh phí dịch vụ công ích tăng thêm năm 2022, và còn thiếu năm 2021.

2.10. Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể thực hiện 56.827 triệu đồng, đạt 88% dự toán.

2.11. Chi bảo đảm xã hội, thực hiện 101.026 triệu đồng, đạt 120% dự toán. Tăng chi do hỗ trợ đối tượng ảnh hưởng dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, mua gạo trợ giúp nhân dân dịp Tết Nguyên đán và bị ảnh hưởng hạn hán.

2.12. Chi khác ngân sách, thực hiện 5.627 triệu đồng, đạt 18% dự toán, là do trong năm phân bổ cho các lĩnh vực để thực hiện các nhiệm vụ chưa bố trí dự toán đầu năm.

3. Chi bổ sung ngân sách xã, thực hiện 183.035 triệu đồng, đạt 153% dự toán. Tăng chi chủ yếu là do bổ sung để hỗ trợ đối tượng ảnh hưởng dịch Covid-19; hỗ trợ hộ chăn nuôi do bệnh dịch tả lợn châu Phi; hỗ trợ lực lượng dân phòng, dân quân tự vệ và Công an xã bán chuyên trách; hỗ trợ thực hiện Đề án 06, thí điểm thủ tục hành chính trực tuyến và thiết lập điểm dịch vụ công cộng; hỗ trợ kinh phí theo địa bàn phụ trách và đảm bảo các nhiệm vụ chi cuối năm.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên 40.992 triệu đồng, bao gồm:

- Các khoản kinh phí hết nhiệm vụ chi theo Kết luận kiểm toán là 23.150 triệu đồng.

- Hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh số thu tiền sử dụng đất của các dự án Khu dân cư Đường Đệ, Khu tái định cư Phước Hạ, Khu tái định cư Hòn Rớ 2, Khu dân cư 32-33 Vĩnh Thọ theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh là 17.842 triệu đồng.

5. Chi chuyển nguồn 2.345.311 triệu đồng, bao gồm:

5.1. Chuyển nguồn chi thường xuyên: nguồn cải cách tiền lương 402.531 triệu đồng; xây dựng cơ bản 18.918 triệu đồng, kinh phí thường xuyên tại đơn vị 30.586 triệu đồng (chủ yếu là nguồn cải cách tiền lương 22.597 triệu đồng).

5.2. Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022

- Thực hiện chuyển nguồn tăng thu 911.549 triệu đồng sau khi đã trích nguồn cải cách tiền lương 381.292 triệu đồng; thanh toán kinh phí dịch vụ công ích (tăng thêm năm 2022 và nợ năm 2021) là 44.157 triệu đồng; thực hiện các quy hoạch 2.983 triệu đồng.

- Thực hiện chuyển nguồn tiết kiệm chi 990.727 triệu đồng (trong đó, chủ yếu là tiền sử dụng đất bố trí chi đầu tư phát triển 775.225 triệu đồng).

III. Kết dư ngân sách năm 2022:

1. Thu ngân sách thành phố : 4.034.564 triệu đồng.
2. Chi ngân sách thành phố : 4.031.611 triệu đồng.
3. Kết dư : 2.953 triệu đồng.

B. Cân đối ngân sách xã (Chi tiết theo biểu số 49)

I. Thu cân đối ngân sách xã:

Tổng thu cân đối ngân sách xã thực hiện 403.834 triệu đồng. Trong đó, các khoản thu được hưởng theo phân cấp là 102.483 triệu đồng, đạt 111% dự toán.

II. Chi ngân sách xã:

Tổng chi ngân sách xã thực hiện 343.146 triệu đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư 14.321 triệu đồng, đạt 118% dự toán.
2. Chi thường xuyên 264.028 triệu đồng, đạt 139% dự toán. Tăng chi do ngân sách thành phố bổ sung để chi hỗ trợ các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.
3. Chi nộp ngân sách cấp trên 8.903 triệu đồng, là các khoản kinh phí hết nhiệm vụ chi theo kết luận kiểm toán.
4. Chi chuyển nguồn 55.894 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách năm 2022:

1. Thu ngân sách xã : 403.834 triệu đồng.
2. Chi ngân sách xã : 343.146 triệu đồng.
3. Kết dư : 60.688 triệu đồng.

Kết dư năm 2022 của các xã phường sau khi loại trừ các khoản kinh phí còn nhiệm vụ chi (40.640 triệu đồng), thực kết dư 20.048 triệu đồng của phường Lộc Thọ và Vĩnh Nguyên.

Trên đây là báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022, kính trình HĐND thành phố phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thành ủy;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Các thành viên UBND TP;
- Các phòng ban, công ty;
- Lưu VT.



Nguyễn Sỹ Khánh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số **4732** /UBND-TCKH ngày **19 / 6** /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.616.796.000.000	1.628.796.000.000	4.438.398.166.231	275	272
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.616.796.000.000	1.628.796.000.000	2.966.523.308.407	183	182
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.092.189.000.000	1.104.189.000.000	1.028.085.043.601	94	93
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	524.607.000.000	524.607.000.000	1.938.438.264.806	370	370
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			458.135.590.132		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			107.489.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			350.646.590.132		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			8.903.185.888		
V	Thu kết dư			921.997.764.970		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			82.838.316.834		
B	TỔNG CHI NSDP	1.616.796.000.000	1.628.796.000.000	4.374.757.346.980	271	269
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.616.796.000.000	1.628.796.000.000	1.964.552.291.386	122	121
1	Chi đầu tư phát triển	338.336.000.000	314.736.000.000	285.539.936.936	84	91
2	Chi thường xuyên	1.246.700.000.000	1.241.940.000.000	1.446.082.014.692	116	116
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			183.034.766.000		
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			49.895.573.758		
4	Dự phòng ngân sách	31.760.000.000	46.022.000.000			
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		26.098.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			2.410.205.055.594		
C	KẾT DƯ NSDP (A-B)			63.640.819.251		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 4232 /UBND-TCKH ngày 19 /6 /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022		Quyết toán	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.524.060.000.000	1.536.060.000.000	4.034.564.494.404	265	263
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.524.060.000.000	1.536.060.000.000	2.864.040.288.418	188	186
	- Thu tiền sử dụng đất	236.000.000.000	236.000.000.000	457.660.430.785	194	194
	- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	1.288.060.000.000	1.300.060.000.000	2.406.379.857.633	187	185
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			275.100.824.132		
	- Bổ sung cân đối ngân sách					
	- Bổ sung có mục tiêu			275.100.824.132		
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			8.903.185.888		
4	Thu kết dư			849.075.886.224		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			37.444.309.742		
II	Chi ngân sách	1.524.060.000.000	1.536.060.000.000	4.031.610.983.363	265	262
1	Chi đầu tư phát triển	326.158.000.000	302.558.000.000	271.218.704.277	83	90
2	Chi thường xuyên	1.057.106.000.000	1.049.467.000.000	1.182.053.737.434	112	113
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	113.042.000.000	119.667.000.000	183.034.766.000	162	153
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	113.042.000.000	119.667.000.000	107.489.000.000	95	90
	- Chi bổ sung có mục tiêu			75.545.766.000		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			40.992.387.870		
5	Dự phòng ngân sách	27.754.000.000	41.856.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		22.512.000.000			
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau			2.354.311.387.782		
III	Kết dư (I-II)			2.953.511.041		
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	205.778.000.000	212.403.000.000	403.833.671.827	196	190
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	92.736.000.000	92.736.000.000	102.483.019.989	111	111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.042.000.000	119.667.000.000	183.034.766.000	162	153
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.042.000.000	119.667.000.000	107.489.000.000	95	90
	- Thu bổ sung có mục tiêu			75.545.766.000		
3	Thu kết dư			72.921.878.746		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			45.394.007.092		
II	Chi ngân sách	205.778.000.000	212.403.000.000	343.146.363.617	167	162
1	Chi đầu tư phát triển	12.178.000.000	12.178.000.000	14.321.232.659		118
2	Chi thường xuyên	189.594.000.000	192.473.000.000	264.028.277.258	139	137
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			8.903.185.888		
4	Dự phòng ngân sách	4.006.000.000	4.166.000.000			
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		3.586.000.000			
6	Chi chuyển nguồn sang năm sau			55.893.667.812		
III	Kết dư (I-II)			60.687.308.210		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số **4732** /UBND-TCKH ngày **19/6** /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022 được HĐND TP giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.592.273.000.000	1.628.796.000.000	5.877.033.769.724	4.438.398.166.231	227	272
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.592.273.000.000	1.628.796.000.000	4.405.158.911.900	2.966.523.308.407	170	182
I	Thu nội địa	2.592.273.000.000	1.628.796.000.000	4.108.496.642.102	2.966.523.308.407	158	182
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			19.170.760.174			
-	Thuế GTGT			7.855.428.696			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.315.331.478			
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			16.095.712.866			
-	Thuế GTGT			7.752.965.994			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.231.722.312			
-	Thuế tài nguyên			111.024.560			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			10.029.718.658			
-	Thuế GTGT			7.896.679.078			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.133.039.580			
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.146.550.000.000	619.486.000.000	1.842.290.325.953	1.008.833.349.541	161	163
-	Thuế GTGT	819.500.000.000	426.140.000.000	1.165.058.144.866	612.812.129.803	142	144
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.500.000.000	134.940.000.000	544.409.566.281	291.000.427.049	210	216
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.050.000.000	9.906.000.000	57.137.072.643	29.335.250.526	300	296
-	Thuế tài nguyên	48.500.000.000	48.500.000.000	75.685.542.163	75.685.542.163	156	156
5	Thuế thu nhập cá nhân	515.000.000.000	504.700.000.000	897.995.344.175	929.604.915.265	174	184
6	Thuế bảo vệ môi trường	753.000.000		341.788.198		45	
7	Lệ phí trước bạ	154.700.000.000	154.700.000.000	340.135.794.053	340.135.794.053	220	220
8	Thu phí, lệ phí	179.712.000.000	28.502.000.000	56.444.789.071	31.840.787.583	31	112
-	Phí và lệ phí trung ương	79.600.000.000		9.460.559.888	660.721.500	12	
-	Phí và lệ phí tỉnh	50.610.000.000		17.355.902.073	2.770.700.000	34	
-	Phí và lệ phí huyện	45.600.000.000	24.600.000.000	25.608.192.110	24.389.231.083	56	99
-	Phí và lệ phí xã, phường	3.902.000.000	3.902.000.000	4.020.135.000	4.020.135.000	103	103
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán 2022 được HĐND TP giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.948.000.000	11.948.000.000	23.372.753.351	23.372.753.351	196	196
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	174.000.000.000		222.109.369.038		128	
12	Thu tiền sử dụng đất	236.000.000.000	236.000.000.000	460.584.505.639	457.660.430.785	195	194
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			5.037.528			
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.700.000.000		14.844.014.040		101	
17	Thu khác ngân sách	158.860.000.000	73.410.000.000	144.229.805.956	114.228.354.427	91	156
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	50.000.000	50.000.000	3.231.521.798	3.231.521.798	6.463	6.463
19	Các khoản huy động đóng góp			57.615.401.604	57.615.401.604		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			296.662.269.798			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			162.878.614.003			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			132.597.708.544			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			472.026.624			
6	Thuế bảo vệ môi trường			330.407.780			
7	Thu khác			383.512.847			
III	Thu viện trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			467.038.776.020	467.038.776.020		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			82.838.316.834	82.838.316.834		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			921.997.764.970	921.997.764.970		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số 4732 /UBND-TCKH ngày 19 / 6 /2023 của UBND thành phố)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định
A	B	1	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.616.796.000.000	1.748.523.000.000	4.374.757.346.980	4.031.610.983.363	343.146.363.617	271	250
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.616.796.000.000	1.628.856.000.000	1.781.517.525.386	1.494.264.829.581	287.252.695.805	110	109
I	Chi đầu tư phát triển	338.336.000.000	314.796.000.000	285.539.936.936	271.218.704.277	14.321.232.659	84	91
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			85.224.336.800	85.224.336.800			
2	Chi khoa học và công nghệ							
3	Chi quốc phòng			9.648.798.933	9.648.798.933			
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			4.555.145.000	4.555.145.000			
5	Chi y tế, dân số và gia đình			10.537.045.000	10.537.045.000			
6	Chi văn hóa thông tin			17.935.840.559	12.917.109.900	5.018.730.659		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
8	Chi thể dục thể thao			915.372.000	915.372.000			
9	Chi bảo vệ môi trường			67.637.946.152	62.219.861.152	5.418.085.000		
10	Chi các hoạt động kinh tế			69.611.629.060	66.891.367.060	2.720.262.000		
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể			19.473.823.432	18.309.668.432	1.164.155.000		
12	Chi bảo đảm xã hội							
13	Chi đầu tư khác							
II	Chi thường xuyên	1.246.700.000.000	1.241.940.000.000	1.446.082.014.692	1.182.053.737.434	264.028.277.258	116	116
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	544.412.000.000	555.548.000.000	555.359.260.266	554.384.020.105	975.240.161	102	100
2	Chi khoa học và công nghệ							
3	Chi quốc phòng	34.810.000.000	31.627.000.000	41.368.222.903	12.875.777.600	28.492.445.303	119	131
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.496.000.000	14.865.000.000	17.044.537.014	2.765.829.223	14.278.707.791	126	115
5	Chi y tế, dân số và gia đình	21.519.000.000	20.801.000.000	19.782.753.709	19.607.774.475	174.979.234	92	95
6	Chi văn hóa thông tin	4.049.000.000	5.769.000.000	6.937.508.319	5.046.800.010	1.890.708.309	171	120
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.466.000.000	2.886.000.000	2.274.869.053	1.780.239.315	494.629.738	66	79
8	Chi thể dục thể thao	8.001.000.000	4.078.000.000	4.130.857.827	3.366.515.517	764.342.310	52	101
9	Chi bảo vệ môi trường	89.500.000.000	56.830.000.000	69.883.294.930	69.518.437.346	364.857.584	78	123
10	Chi các hoạt động kinh tế	256.451.000.000	224.537.000.000	358.061.649.647	349.228.360.470	8.833.289.177	140	159
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	172.284.000.000	196.173.000.000	204.035.615.140	56.826.836.677	147.208.778.463	118	104

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định
A	B	1	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2
12	Chi bảo đảm xã hội	93.760.000.000	96.972.000.000	161.418.495.388	101.026.240.542	60.392.254.846	172	166
13	Chi thường xuyên khác	4.952.000.000	31.854.000.000	5.784.950.496	5.626.906.154	158.044.342	117	18
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			49.895.573.758	40.992.387.870	8.903.185.888		
IV	Dự phòng ngân sách	31.760.000.000	46.022.000.000					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		26.098.000.000					
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ		119.667.000.000	183.034.766.000	183.034.766.000			153
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			2.410.205.055.594	2.354.311.387.782	55.893.667.812		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số 4932 /UBND-TCKH ngày 19 / 6 /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định		UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	1.524.060.000.000	1.536.060.000.000	4.031.610.983.363	265	262
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	113.042.000.000	119.667.000.000	183.034.766.000	162	153
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.411.018.000.000	1.416.393.000.000	1.494.264.829.581	106	105
I	Chi đầu tư phát triển	326.158.000.000	302.558.000.000	271.218.704.277	83	90
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			85.224.336.800		
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi quốc phòng			9.648.798.933		
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			4.555.145.000		
5	Chi y tế, dân số và gia đình			10.537.045.000		
6	Chi văn hóa thông tin			12.917.109.900		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
8	Chi thể dục thể thao			915.372.000		
9	Chi bảo vệ môi trường			62.219.861.152		
10	Chi các hoạt động kinh tế			66.891.367.060		
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể			18.309.668.432		
12	Chi bảo đảm xã hội					
13	Chi đầu tư khác					
II	Chi thường xuyên	1.057.106.000.000	1.049.467.000.000	1.182.053.737.434	112	113
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	543.224.000.000	554.360.000.000	554.384.020.105	102	100
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi quốc phòng	9.809.000.000	6.825.000.000	12.875.777.600	131	189
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.231.000.000	2.200.000.000	2.765.829.223	124	126
5	Chi y tế, dân số và gia đình	21.519.000.000	20.801.000.000	19.607.774.475	91	94
6	Chi văn hóa thông tin	2.498.000.000	3.582.000.000	5.046.800.010	202	141
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.391.000.000	1.938.000.000	1.780.239.315	74	92
8	Chi thể dục thể thao	6.846.000.000	3.045.000.000	3.366.515.517	49	111
9	Chi bảo vệ môi trường	89.500.000.000	55.615.000.000	69.518.437.346	78	125
10	Chi các hoạt động kinh tế	240.443.000.000	220.905.000.000	349.228.360.470	145	158
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	43.364.000.000	64.815.000.000	56.826.836.677	131	88
12	Chi bảo đảm xã hội	91.100.000.000	84.219.000.000	101.026.240.542	111	120
13	Chi thường xuyên khác	4.181.000.000	31.162.000.000	5.626.906.154	135	18
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			40.992.387.870		
IV	Dự phòng ngân sách	27.754.000.000	41.856.000.000			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		22.512.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			2.354.311.387.782		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số **473 Z** /UBND-TCKH ngày **19 / 6** /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.536.060	302.558	1.188.706	4.031.611	289.061	1.388.239				2.354.311	262	96	117
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	302.558	302.558		307.979	289.061					18.918		96	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.049.467		1.049.467	1.212.426		1.182.054				30.372			113
	Khối các cơ quan chuyên môn	154.517		154.517	170.671		162.375				8.296			
1	Văn phòng HĐND&UBND TP	11.629		11.629	9.397		9.012				385			
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.672		2.672	2.930		2.630				300			
3	Phòng Nội vụ	8.454		8.454	7.685		7.537				148			
4	Thanh tra TP	2.764		2.764	2.161		1.868				293			
5	Phòng Tư pháp	1.110		1.110	1.261		1.217				44			
6	Phòng Kinh tế	2.175		2.175	3.655		3.564				91			
7	Phòng Lao động - TB&XH	85.643		85.643	104.392		102.285				2.107			
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.428		2.428	5.989		2.469				3.520			
9	Phòng Y tế	1.106		1.106	1.058		892				166			81
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.927		1.927	3.169		3.073				96			159
11	Phòng Quản lý Đô thị	25.446		25.446	20.387		19.383				1.004			76
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.163		9.163	8.587		8.445				142			92
	Khối các cơ quan Đảng, MT, đoàn thể	19.154		19.154	20.016		19.237				779			100
13	Văn phòng Thành ủy	9.832		9.832	9.826		9.598				228			98
14	Ủy ban mặt trận Tổ quốc TP	2.397		2.397	2.567		2.321				246			97
15	Hội Cựu chiến binh	1.192		1.192	1.326		1.227				99			103
16	Hội Nông dân	1.263		1.263	1.217		1.090				127			86
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.331		1.331	1.347		1.325				22			100
18	Thành Đoàn	2.226		2.226	2.606		2.569				37			115

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
38	Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, quy hoạch	8.660		8.660										
39	Kinh phí Festival Biển năm 2021													
40	Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách thôn tổ	3.900		3.900										
41	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp													
42	Trang bị tài sản	1.500		1.500										
43	Chi khác	28.472		28.472	1.300		1.300							
II	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				23.150		23.150							
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	41.856		29.442										
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	22.512		16.512	402.531						402.531			
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	119.667		93.285	183.035		183.035							196
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG NĂM 2022				214						214			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2022				1.902.276						1.902.276			

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
31	BCH quân sự thành phố	6.825	12.875			12.875													189
32	Hạt Kiểm lâm	61	55										55		55				90
33	BHXH Nha Trang	20.601	19.254					19.254											93
34	Chi cục thuế	630	649															649	103
35	Kho bạc nhà nước KH		106.951										106.901		106.901			50	
36	Trung tâm Y tế	200	353					353											177
37	Công ty CP MTĐT Nha Trang	33.300	43.754									259	43.495						131
38	Chi nhánh NHCSXH tỉnh Khánh Hòa		3.000															3.000	
	Các nội dung khác	55.532	1.300													21		1.279	2
39	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư																		
40	Trang trí phục vụ Tết Nguyên đán	13.000																	
41	Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, quy hoạch	8.660																	
42	Kinh phí Festival Biển năm 2021																		
43	Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách thôn tổ	3.900																	
44	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp																		
45	Trang bị tài sản	1.500																	
46	Chi khác	28.472	1.300													21		1.279	5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số 4732/UBND-TCKH ngày 19/6/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh (%)

Table with columns: S TT, Tên đơn vị, Dự toán (Chi thường xuyên, Trong đó), Quyết toán (Chi thường xuyên, Trong đó), and So sánh (%). Rows include Tổng số and 27 districts: Lạc Tho, Ngọc Hiệp, Phước Hải, Phước Hòa, Phước Long, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Sơn, Tân Lập, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Nguyễn, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Vĩnh Trường, Xuân Hòa, Xuân Hiệp, Xuân Lương, Xuân Ngọc, Xuân Thái, Xuân Thành, Xuân Trung.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số **4732** /UBND-TCKH ngày **19 / 6 /2023** của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm					Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3
	TỔNG SỐ	119.667	107.489	12.178		12.178	183.035	107.489	75.546		75.546	11.716	63.830		153	100	
1	Lộc Thọ						657		657		657		657				
2	Ngọc Hiệp	5.434	5.434				9.058	5.434	3.624		3.624		3.624		167	100	
3	Phước Hải	1.676	1.676				5.043	1.676	3.367		3.367		3.367				
4	Phước Hòa	3.787	3.787				5.850	3.787	2.063		2.063		2.063		154	100	
5	Phước Long	4.715	4.715				7.696	4.715	2.981		2.981		2.981		163	100	
6	Phước Tân	5.295	5.295				7.331	5.295	2.036		2.036		2.036		138	100	
7	Phước Tiến	2.751	2.751				4.229	2.751	1.478		1.478		1.478		154	100	
8	Phương Sài	3.544	3.544				5.722	3.544	2.178		2.178		2.178		161	100	
9	Phương Sơn	4.093	4.093				5.873	4.093	1.780		1.780		1.780		143	100	
10	Tân Lập	1.848	1.848				4.001	1.848	2.153		2.153		2.153				
11	Vạn Thắng	3.656	3.656				5.602	3.656	1.946		1.946		1.946		153	100	
12	Vạn Thạnh	1.608	1.608				4.977	1.608	3.369		3.369		3.369		310	100	
13	Vĩnh Hải	5.565	5.565				9.518	5.565	3.953		3.953		3.953		171	100	
14	Vĩnh Hòa	5.221	5.221				8.708	5.221	3.487		3.487		3.487		167	100	
15	Vĩnh Nguyên						647		647		647		647				
16	Vĩnh Phước	7.014	7.014				12.262	7.014	5.248		5.248		5.248		175	100	
17	Vĩnh Thọ	5.649	5.649				7.421	5.649	1.772		1.772		1.772		131	100	
18	Vĩnh Trường	4.785	4.785				8.038	4.785	3.253		3.253		3.253		168	100	
19	Xương Huân	3.835	3.835				4.932	3.835	1.097		1.097		1.097		129	100	
20	Phước Đồng	7.131	5.622	1.509		1.509	10.666	5.622	5.044		5.044	1.399	3.645		150	100	
21	Vĩnh Hiệp	4.100	2.843	1.257		1.257	5.812	2.843	2.969		2.969	1.251	1.718		142	100	
22	Vĩnh Lương	7.659	6.150	1.509		1.509	9.632	6.150	3.482		3.482	1.420	2.062		126	100	
23	Vĩnh Ngọc	5.575	3.765	1.810		1.810	8.322	3.765	4.557		4.557	1.793	2.764		149	100	
24	Vĩnh Phương	7.298	5.789	1.509		1.509	8.372	5.789	2.583		2.583	1.509	1.074		115	100	
25	Vĩnh Thái	4.763	3.506	1.257		1.257	7.044	3.506	3.538		3.538	1.257	2.281		148	100	
26	Vĩnh Thạnh	6.727	4.917	1.810		1.810	8.358	4.917	3.441		3.441	1.724	1.717		124	100	
27	Vĩnh Trung	5.938	4.421	1.517		1.517	7.264	4.421	2.843		2.843	1.363	1.480		122	100	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2022(Kèm theo báo cáo số **4732** /UBND-TCKH ngày **19/6** /2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			
	TỔNG SỐ	403.832	102.481	107.489	75.546		45.394	72.922	
1	Lộc Thọ	22.601	8.927		657		4.402	8.615	
2	Ngọc Hiệp	13.669	2.341	5.434	3.624		1.188	1.082	
3	Phước Hải	17.322	7.815	1.676	3.367		1.095	3.369	
4	Phước Hòa	9.946	2.943	3.787	2.063		1.153		
5	Phước Long	15.266	7.070	4.715	2.981		468	32	
6	Phước Tân	9.801	2.092	5.295	2.036		217	161	
7	Phước Tiến	7.594	2.835	2.751	1.478		473	57	
8	Phương Sài	8.160	2.264	3.544	2.178		156	18	
9	Phương Sơn	8.494	1.571	4.093	1.780		1.050		
10	Tân Lập	9.922	5.862	1.848	2.153		59		
11	Vạn Thắng	8.315	2.014	3.656	1.946		514	185	
12	Vạn Thạnh	9.921	3.272	1.608	3.369		888	784	
13	Vĩnh Hải	16.670	6.286	5.565	3.953		866		
14	Vĩnh Hòa	15.748	5.482	5.221	3.487		581	977	
15	Vĩnh Nguyên	61.212	7.111		647		24.199	29.255	
16	Vĩnh Phước	15.916	3.493	7.014	5.248		160	1	
17	Vĩnh Thọ	9.167	1.372	5.649	1.772		374		
18	Vĩnh Trường	12.775	4.540	4.785	3.253		173	24	
19	Xương Huân	8.473	2.658	3.835	1.097		338	545	
20	Phước Đồng	22.889	7.028	5.622	5.044		1.405	3.790	
21	Vĩnh Hiệp	10.139	3.047	2.843	2.969		573	707	
22	Vĩnh Lương	16.770	1.390	6.150	3.482		687	5.061	
23	Vĩnh Ngọc	17.269	3.649	3.765	4.557		1.953	3.345	
24	Vĩnh Phương	19.000	1.954	5.789	2.583		997	7.677	
25	Vĩnh Thái	11.827	2.241	3.506	3.538		482	2.060	
26	Vĩnh Thạnh	14.139	2.150	4.917	3.441		605	3.026	
27	Vĩnh Trung	10.827	1.074	4.421	2.843		338	2.151	

**THUYẾT MINH CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
NĂM 2022 SANG NĂM 2023**

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng số	2.354.311
I	Tạm ứng chi đầu tư phát triển	18.918
	- Trường TH Vĩnh Hải 2 (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	268
	- Trường TH Ngọc Hiệp (điểm Lư Cẩm) - Hạng mục: Xây dựng 8 phòng học, chức năng, sửa chữa khối 16 phòng học	385
	- Cầu Ngọc Thảo	2.712
	- Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	18
	- Xây dựng mới Trường THCS Trung Vương	2.725
	- Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, xã Vĩnh Lương	3.701
	- Hệ thống cống cấp 3 thu gom nước thải khu Đông Mường Đường Đệ, phường Vĩnh Hòa	1.841
	- Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong	2.234
	- Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường 2/4 và đường Trần Quý Cáp	1.472
	- Cải tạo, nâng cấp Cầu Ké theo hiện trạng	950
	- Cơ sở Hạ tầng khu dân cư tổ 32-33 Vĩnh Thọ	1.865
	- Cải tạo, sửa chữa chợ Vĩnh Thọ	674
	- Kè chống sạt lở khu vực chân núi Kỳ Viên	73
II	Chi thường xuyên	30.586
1	Tại ngân sách thành phố (ngân sách tỉnh bổ sung sau ngày 30/9)	213
	- KP cấp bù học phí tăng thêm năm 2022 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của HĐND tỉnh	213
2	Tại đơn vị dự toán	30.373
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	24.353
	- Nguồn CCTL (14)	22.597
	- Nguồn khoán chi (13)	1.756
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ (bổ sung sau ngày 30/9)	6.020
	- Mua sắm thiết bị họp trực tuyến cho UBND các xã, phường - Phòng Văn hóa và Thông tin	3.405
	- Mua gạo hỗ trợ cho người dân trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và giáp hạt đầu năm 2023 - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.020
	- Lắp đặt màn hình LED tại hội trường - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố	199
	- Mua sắm tập trung máy photocopy - Hội Cựu chiến binh	75
	- Mua sắm tập trung máy photocopy - Hội Nông dân	75
	- Lắp đặt màn hình LED hội trường - Ban chỉ huy Quân sự thành phố	244
	- Hỗ trợ tổ công tác tuyên truyền bảo vệ san hô khu vực biển Hòn Chông, Đặng Tất - Ban quản lý Vịnh Nha Trang	2
III	Nguồn thực hiện CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023 (III=1+2+3-4)	753.290
1	Nguồn thực hiện CCTL năm 2021 chuyển sang	4.889
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022	16.512
3	70% tăng thu thực hiện năm 2022 so với dự toán năm 2022	732.051

STT	Nội dung	Số tiền
4	Chi từ nguồn thực hiện CCTL năm 2022	162
IV	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	1.551.517
1	Tiết kiệm chi	990.727
	- Chi đầu tư phát triển (đầu tư công trung hạn 2021-2025)	775.225
	- Nộp NS tính tiền sử dụng đất của Công ty CP Phúc Sơn	37.679
	- Chi công tác quy hoạch, đo đạc, lập kế hoạch sử dụng đất	19.337
	- Chi cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang, phường Vĩnh Trường	9.171
	- Chi thực hiện công trình đường vào dự án tái hiện căn cứ Đồng Bò, xã Phước Đồng do Công ty Hải Đăng hỗ trợ	3.782
	- Chi các nhiệm vụ do ngân sách tỉnh bổ sung	61.552
	- Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 370 năm xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa	4.000
	- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.000
	- Chi hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 28/4/2022	5.500
	- Chi an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	70.481
2	Tăng thu (đã trích nguồn thực hiện CCTL là 350.759 tr.đồng)	560.790
2.1	Tăng thu tiền sử dụng đất	221.660
	- Trích 10% cho công tác quy hoạch, đo đạc, lập kế hoạch sử dụng đất	22.166
	- Trích 20% nộp NS tính theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của HĐND tỉnh (hỗ trợ huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)	44.332
	- Chi đầu tư phát triển (đầu tư công trung hạn 2021-2025)	155.162
2.2	Tăng thu điều tiết (không bao gồm tiền SDD)	285.012
	- Trích 20% nộp NS tính theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của HĐND tỉnh (hỗ trợ huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh – bao gồm ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã)	64.153
	- Chi thanh toán kinh phí dịch vụ công ích còn thiếu của năm 2021, 2022	
	- Chuyển vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Khánh Hòa	3.000
	- Chi thanh toán kinh phí dịch vụ công ích còn thiếu của năm 2023 (bao gồm KP tăng thêm)	49.000
	- Xử lý số dư tạm ứng của các đơn vị	11.828
	- Chi trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho lực lượng Dân phòng	3.000
	- Xử lý hụt thu cân đối (nếu có – tính 8% dự toán)	117.780
	- Chi an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	36.251
2.3	Tăng thu huy động đóng góp	54.118
	- Chi đầu tư phát triển (đầu tư công trung hạn 2021-2025)	50.000
	- Chi công tác quy hoạch	4.118